

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023



Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023



Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

53
CÔNG
CỔ PHẦN
NHIÊN
LIỆU
SÀI GÒN
NHƯ

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 vào ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 18 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Vũ Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Bùi Ngọc Thạch Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Phạm Trần Hiền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khoa	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Bá Bộ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

Số tham chiếu: 11540929/67348496-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 11 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

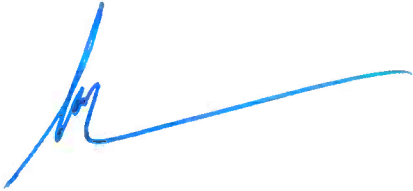
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Ngô Đức Nhật
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5627-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		171.496.657.801	105.953.868.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	142.610.009.841	57.319.518.282
111	1. Tiền		29.110.009.841	19.319.518.282
112	2. Các khoản tương đương tiền		113.500.000.000	38.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.721.036.662	10.944.589.699
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.117.710.377	10.131.409.028
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		246.001.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	357.325.285	813.180.671
140	IV. Hàng tồn kho	7	19.351.699.569	6.629.775.512
141	1. Hàng tồn kho		19.351.699.569	6.629.775.512
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		813.911.729	1.059.984.585
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	813.911.729	1.059.984.585
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.765.001.676	126.585.429.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		67.901.271.960	80.266.805.133
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.919.010.510	25.811.334.112
222	Nguyên giá		65.300.409.958	73.693.302.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.381.399.448)	(47.881.968.342)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	51.982.261.450	54.455.471.021
228	Nguyên giá		68.731.740.865	68.731.740.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.749.479.415)	(14.276.269.844)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	36.245.362.070	31.286.155.838
231	1. Nguyên giá		49.984.191.858	41.556.799.362
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(13.738.829.788)	(10.270.643.524)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.234.800.000	915.900.909
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.234.800.000	915.900.909
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		6.441.552.000	6.369.720.000
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác	13	10.296.000.000	10.296.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(3.854.448.000)	(3.926.280.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.937.015.646	7.741.847.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.967.451.791	5.235.073.226
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.969.563.855	2.506.774.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		292.261.659.477	232.539.297.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		106.622.966.717	53.938.432.183
310	I. Nợ ngắn hạn		102.598.462.617	37.082.949.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.434.634.108	5.175.134.097
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		222.623.260	160.643.069
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	26.452.092.233	13.435.449.567
314	4. Phải trả người lao động		7.399.343.551	4.241.937.870
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		619.835.063	299.148.747
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		214.303.130	195.408.926
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.151.613.012	13.127.251.635
320	8. Vay ngắn hạn	17	38.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.104.018.260	447.975.172
330	II. Nợ dài hạn		4.024.504.100	16.855.483.100
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	4.024.504.100	5.564.024.100
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	-	11.291.459.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		185.638.692.760	178.600.865.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	185.638.692.760	178.600.865.684
411	1. Vốn cổ phần		112.914.590.000	112.914.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		112.914.590.000	112.914.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.220.495.600	9.220.495.600
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		39.398.471.894	39.398.471.894
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.519.738.710	18.481.911.634
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		506.201.234	238.006.950
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		25.013.537.476	18.243.904.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		292.261.659.477	232.539.297.867



Phạm Thị Thu Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trần Bá Bộ
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.630.443.668.860	1.455.151.864.832
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(66.907.636)	(58.072.453)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.630.376.761.224	1.455.093.792.379
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.535.420.011.480)	(1.370.622.446.740)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.956.749.744	84.471.345.639
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.615.922.556	4.221.440.549
22	7. Chi phí tài chính	23	(553.975.894)	(1.813.298.434)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(625.807.894)	(1.757.818.434)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(63.723.712.203)	(49.195.905.911)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(12.680.539.747)	(12.308.762.800)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.614.444.456	25.374.819.043
31	11. Thu nhập khác	25	13.009.814.146	332.083.965
32	12. Chi phí khác		(21.841.222)	(176.403.785)
40	13. Lợi nhuận khác		12.987.972.924	155.680.180
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.602.417.380	25.530.499.223
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(7.756.488.558)	(5.722.283.191)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	462.789.172	462.789.172
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.308.717.994	20.271.005.204
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	2.226	1.624
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	2.226	1.624

Handwritten signature



Handwritten signature

Phạm Thị Thu Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Trần Bá Bộ
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.602.417.380	25.530.499.223
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	9, 10, 11	7.440.826.941	8.139.165.854
03	Hoàn nhập dự phòng		(11.363.291.000)	(71.439.973)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.615.922.556)	(4.084.747.863)
06	Chi phí lãi vay	23	625.807.894	1.757.818.434
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.689.838.659	31.271.295.675
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.774.602.351	(3.216.735.249)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(12.721.924.057)	10.047.704.063
11	Tăng các khoản phải trả		22.368.181.728	11.500.885.854
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		513.694.291	(1.397.109.512)
14	Lãi vay đã trả		(586.903.784)	(1.770.293.940)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.861.958.253)	(5.862.029.684)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		150.316.800	169.106.400
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.789.454.230)	(1.931.516.252)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.536.393.505	38.811.307.355
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(1.335.999.588)	(1.912.552.123)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	7.272.727
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(32.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		62.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.064.873.242	3.735.347.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		33.728.873.654	(28.169.931.997)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	188.153.623.000	594.010.151.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(150.153.623.000)	(621.258.477.680)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(17.974.775.600)	(20.221.629.390)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		20.025.224.400	(47.469.955.870)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		85.290.491.559	(36.828.580.512)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	57.319.518.282	94.148.098.794
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	142.610.009.841	57.319.518.282





Phạm Thị Thu Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 11 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT) Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 vào ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNT do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 18 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 179 người (ngày 30 tháng 9 năm 2022: 177 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hoàn thành nghĩa vụ đóng tiền thuê đất đối với Nhà nước. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 13 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	29 - 43 năm
Phần mềm	10 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn là Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, thời điểm trích lập quỹ là thời điểm cuối năm tài chính. Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2023, bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 86/2016/TT-BTC nêu trên.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh xăng dầu chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh xăng dầu trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

173
 TỶ
 HẠN
 N LI
 VI G
 JAN -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.955.702.370	4.709.169.513
Tiền gửi ngân hàng	18.426.620.371	14.610.348.769
Tiền đang chuyển	5.727.687.100	-
Các khoản tương đương tiền (*)	113.500.000.000	38.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>142.610.009.841</u>	<u>57.319.518.282</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	8.098.561.187	10.101.903.388
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	19.149.190	29.505.640
TỔNG CỘNG	<u>8.117.710.377</u>	<u>10.131.409.028</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi phải thu	141.542.465	590.493.151
Tạm ứng cho nhân viên	67.865.480	43.089.070
Khác	147.917.340	179.598.450
TỔNG CỘNG	<u>357.325.285</u>	<u>813.180.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	19.242.798.290	6.569.284.278
Công cụ dụng cụ, vật liệu phụ	<u>108.901.279</u>	<u>60.491.234</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.351.699.569</u>	<u>6.629.775.512</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	813.911.729	1.059.984.585
Chi phí thuê mặt bằng	636.000.000	636.000.000
Chi phí sửa chữa	25.226.667	211.756.999
Chi phí khác	152.685.062	212.227.586
Dài hạn	4.967.451.791	5.235.073.226
Chi phí thuê mặt bằng	3.153.000.000	3.597.000.000
Chi phí sửa chữa	1.458.594.081	1.244.324.763
Chi phí công cụ, dụng cụ	351.489.710	347.433.463
Chi phí khác	<u>4.368.000</u>	<u>46.315.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.781.363.520</u>	<u>6.295.057.811</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	42.682.876.926	22.788.341.125	2.341.945.454	5.880.138.949	73.693.302.454
Mua trong năm	-	34.500.000	-	-	34.500.000
Phân loại lại	(8.427.392.496)	-	-	-	(8.427.392.496)
Số cuối năm	34.255.484.430	22.822.841.125	2.341.945.454	5.880.138.949	65.300.409.958
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	8.709.473.771	14.841.570.724	940.454.545	2.343.779.324	26.835.278.364
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(21.722.921.787)	(19.569.538.476)	(1.895.126.048)	(4.694.382.031)	(47.881.968.342)
Khấu hao trong năm	(1.852.068.396)	(1.317.580.988)	(140.149.092)	(429.073.574)	(3.738.872.050)
Phân loại lại	2.239.440.944	-	-	-	2.239.440.944
Số cuối năm	(21.335.549.239)	(20.887.119.464)	(2.035.275.140)	(5.123.455.605)	(49.381.399.448)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	20.959.955.139	3.218.802.649	446.819.406	1.185.756.918	25.811.334.112
Số cuối năm	12.919.935.191	1.935.721.661	306.670.314	756.683.344	15.919.010.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(13.241.155.757)	(1.035.114.087)	(14.276.269.844)
Hao mòn trong năm	(2.330.858.119)	(142.351.452)	(2.473.209.571)
Số cuối năm	(15.572.013.876)	(1.177.465.539)	(16.749.479.415)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	54.075.585.108	379.885.913	54.455.471.021
Số cuối năm	51.744.726.989	237.534.461	51.982.261.450

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
Phân loại lại	-	8.427.392.496	8.427.392.496
Số cuối năm	17.313.043.291	32.671.148.567	49.984.191.858
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	280.884.000	280.884.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(4.000.811.059)	(6.269.832.465)	(10.270.643.524)
Khấu hao trong năm	(351.262.152)	(877.483.168)	(1.228.745.320)
Phân loại lại	-	(2.239.440.944)	(2.239.440.944)
Số cuối năm	(4.352.073.211)	(9.386.756.577)	(13.738.829.788)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.312.232.232	17.973.923.606	31.286.155.838
Số cuối năm	12.960.970.080	23.284.391.990	36.245.362.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và chi phí hoạt động liên quan được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê mặt bằng và bất động sản đầu tư	19.749.960.953	18.779.953.434
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	1.228.745.326	998.907.348

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong *Thuyết minh số 31.1*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm quản lý cửa hàng bán lẻ xăng dầu - EGAS	1.277.990.000	-
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	956.810.000	915.900.909
TỔNG CỘNG	2.234.800.000	915.900.909

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
	%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	0,17	10.000.000.000	(3.750.000.000)	0,17	10.000.000.000	(3.750.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	0,08	296.000.000	(104.448.000)	0,08	296.000.000	(176.280.000)
TỔNG CỘNG		10.296.000.000	(3.854.448.000)		10.296.000.000	(3.926.280.000)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên thứ ba	1.832.364.108	2.126.649.097
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Số 1</i>	916.392.960	932.067.000
<i>Các bên khác</i>	915.971.148	1.194.582.097
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	8.602.270.000	3.048.485.000
TỔNG CỘNG	10.434.634.108	5.175.134.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế bảo vệ môi trường (*)	6.157.215.650	132.941.978.550	(126.090.916.200)	13.008.278.000
Tiền thuê đất	4.697.880.010	14.629.869.949	(11.320.516.882)	8.007.233.077
Thuế giá trị gia tăng	2.438.469.656	20.110.149.878	(19.151.725.515)	3.396.894.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.387.659	7.756.488.558	(5.861.958.253)	2.021.917.964
Thuế thu nhập cá nhân	14.496.592	555.939.034	(552.666.453)	17.769.173
Khác	-	225.364.383	(225.364.383)	-
TỔNG CỘNG	13.435.449.567	176.219.790.352	(163.203.147.686)	26.452.092.233

(*) Thuế suất áp dụng cho thuế bảo vệ môi trường trong năm như sau:

Loại xăng dầu	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023
	Xăng E5 RON 92 - II	950 VND/Lít
Xăng RON 95 - III	1.000 VND/Lít	2.000 VND/Lít
Xăng RON 97 - V	1.000 VND/Lít	2.000 VND/Lít
Dầu DO 0.05S	500 VND/Lít	1.000 VND/Lít

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	17.151.613.012	13.127.251.635
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành ("DOTHANHREAL") (*)	12.940.208.413	11.258.678.522
Ký quỹ, ký cược	3.295.415.600	1.046.695.600
Khác	915.988.999	821.877.513
Dài hạn	4.024.504.100	5.564.024.100
Ký quỹ, ký cược (*)	4.024.504.100	5.564.024.100
TỔNG CỘNG	21.176.117.112	18.691.275.735

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 9 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và DOTHANHREAL về việc góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà BETA Tower – số 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, hai bên chưa thống nhất hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến HĐHTKD trên. Khoản tiền hàng năm nhận được từ DOTHANHREAL chưa ghi nhận doanh thu HĐHTKD, đã tạm nộp thuế GTGT và thuế TNDN trên số tiền nhận được từ DOTHANHREAL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	188.153.623.000	(150.153.623.000)	38.000.000.000

Chi tiết khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38.000.000.000	Từ ngày 20 đến ngày 23 tháng 10 năm 2023	Lãi suất áp dụng cho mỗi lần giải ngân

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	447.975.172	183.284.504
Tăng trong năm	3.445.497.318	2.196.206.920
Sử dụng quỹ	(1.789.454.230)	(1.931.516.252)
Số cuối năm	2.104.018.260	447.975.172

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường áp dụng từ năm 2016 theo quy định tại Thông tư số 86/20216/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016. Công ty đã hoàn nhập số dư chưa được sử dụng của quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào thu nhập khác trong năm (Thuyết minh 25) theo hướng dẫn của Thông tư số 08/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2023 có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2023.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước						
Số đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	20.460.681.150	180.579.635.200
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.271.005.204	20.271.005.204
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.222.674.200)	(20.222.674.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.027.100.520)	(2.027.100.520)
Số cuối năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	18.481.911.634	178.600.865.684
Năm nay						
Số đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	18.481.911.634	178.600.865.684
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.308.717.994	28.308.717.994
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(17.975.710.400)	(17.975.710.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.295.180.518)	(3.295.180.518)
Số cuối năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	25.519.738.710	185.638.692.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	112.914.590.000	112.914.590.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức công bố (i)	(17.975.710.400)	(20.222.674.200)
Cổ tức đã trả	(17.974.775.600)	(20.221.629.390)
(i) Trong năm, Công ty hoàn thành việc thanh toán cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 16% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022.		

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.291.459	11.291.459
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu quỹ	(56.640)	(56.640)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(56.640)	(56.640)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.234.819	11.234.819

20.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu năm và số cuối năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	5.758.634	57.586.340.000	51,00
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	2.259.708	22.597.080.000	20,01
Ông Lê Trọng Hiếu	1.424.345	14.243.450.000	12,61
Các cổ đông khác	1.792.132	17.921.320.000	15,88
Cổ phiếu quỹ	56.640	566.400.000	0,50
TỔNG CỘNG	11.291.459	112.914.590.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	28.308.717.994	20.271.005.204
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(3.295.180.519)</u>	<u>(2.027.100.520)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	25.013.537.475	18.243.904.684
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	<u>11.234.819</u>	<u>11.234.819</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<u>2.226</u>	<u>1.624</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.226</u>	<u>1.624</u>

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.630.443.668.860	1.455.151.864.832
Trong đó:		
Doanh thu bán lẻ xăng dầu	1.610.693.707.907	1.436.371.911.398
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	19.749.960.953	18.779.953.434
Trừ	(66.907.636)	(58.072.453)
Chiết khấu thương mại	<u>(66.907.636)</u>	<u>(58.072.453)</u>
Doanh thu thuần	1.630.376.761.224	1.455.093.792.379
Trong đó:		
Doanh thu buôn bán hàng hóa	1.610.626.800.271	1.436.313.838.945
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	19.749.960.953	18.779.953.434

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>4.615.922.556</u>	<u>4.221.440.549</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán lẻ xăng dầu	1.534.191.266.154	1.369.623.539.392
Giá vốn cho thuê và cung cấp dịch vụ	<u>1.228.745.326</u>	<u>998.907.348</u>
TỔNG CỘNG	1.535.420.011.480	1.370.622.446.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	625.807.894	1.757.818.434
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng tổn thất đầu tư	<u>(71.832.000)</u>	<u>55.480.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>553.975.894</u>	<u>1.813.298.434</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	63.723.712.203	49.195.905.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.255.463.659	21.692.772.531
Chi phí nhân viên	26.845.420.258	19.568.761.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.400.275.104	3.713.847.159
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	547.393.558	441.925.087
Chi phí khác	4.675.159.624	3.778.599.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.680.539.747	12.308.762.800
Chi phí nhân viên quản lý	6.246.017.569	5.122.918.916
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.811.806.511	3.426.411.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.135.868	1.017.944.040
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	158.512.472	166.329.899
Chi phí khác	<u>2.513.067.327</u>	<u>2.575.158.598</u>
TỔNG CỘNG	<u>76.404.251.950</u>	<u>61.504.668.711</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11.291.459.000	-
Thu nhập từ phiếu xăng hết hạn sử dụng	1.699.292.752	-
Khác	<u>19.062.394</u>	<u>332.083.965</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.009.814.146</u>	<u>332.083.965</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	1.534.191.266.154	1.369.623.539.392
Chi phí nhân viên	33.091.437.827	24.691.680.301
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	29.206.599.527	22.710.716.571
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	7.440.826.941	8.139.165.854
Chi phí công cụ, dụng cụ	705.906.030	608.254.986
Chi phí khác	<u>7.188.226.951</u>	<u>6.353.758.347</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.611.824.263.430</u>	<u>1.432.127.115.451</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.756.488.558	5.722.283.191
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(462.789.172)</u>	<u>(462.789.172)</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.293.699.386</u>	<u>5.259.494.019</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>35.602.417.380</u>	<u>25.530.499.223</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7.120.483.476	5.106.099.845
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>173.215.910</u>	<u>153.394.174</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>7.293.699.386</u>	<u>5.259.494.019</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hao mòn tài sản cố định vô hình	2.969.563.855	2.506.774.683	462.789.172	462.789.172
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.969.563.855	2.506.774.683		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			462.789.172	462.789.172

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Ông Lê Trọng Hiếu	Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	1.539.993.190.918	1.352.224.555.453
	Chia cổ tức	9.213.814.400	10.365.541.200
	Bán hàng hóa	235.924.045	296.031.026
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	5.207.472.735	5.993.057.023
	Bán hàng hóa	28.753.235	52.749.227
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Chia cổ tức	3.615.532.800	4.067.474.400
Ông Lê Trọng Hiếu	Chia cổ tức	2.278.952.000	2.563.821.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bán hàng hóa	19.149.190	24.810.940
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Bán hàng hóa	-	4.694.700
TỔNG CỘNG		19.149.190	29.505.640
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	8.602.270.000	2.359.045.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	-	689.440.000
TỔNG CỘNG		8.602.270.000	3.048.485.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban Kiểm toán ("UBKT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	229.000.000	204.000.000
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên HĐQT		
	Tổng Giám đốc	1.060.967.599	810.449.890
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên HĐQT		
	Chủ tịch UBKT	154.175.000	122.400.000
Ông Bùi Ngọc Thạch Anh	Thành viên HĐQT	30.000.000	122.400.000
Ông Phạm Trần Hiền	Thành viên HĐQT	30.000.000	122.400.000
Ông Vũ Hùng	Thành viên HĐQT	124.175.000	-
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT		
	Thành viên UBKT	164.075.000	156.060.000
Bà Bùi Hoài Châu	Thư ký HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc	403.043.931	324.851.778
TỔNG CỘNG		2.195.436.530	1.862.561.668



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

	VND		
	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của việc phân loại lại	Số đầu năm (trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Các khoản tương đương tiền	68.000.000.000	(30.000.000.000)	38.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	<i>Năm trước (đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của việc phân loại lại</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	1.830.068.003	(30.000.000.000)	(28.169.931.997)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	(6.828.580.512)	(30.000.000.000)	(36.828.580.512)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	87.319.518.282	(30.000.000.000)	57.319.518.282

30. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xăng dầu giữ hộ:		
Dầu DO 0.5S (lít)	540	46.531
Xăng RON 95 – III (lít)	15.000	194.487
Xăng E5 RON 92 (lít)	-	18.317

31. CAM KẾT THUÊ VÀ CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê Tòa nhà văn phòng SFC và các bất động sản đầu tư khác theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	14.577.093.377	14.351.935.087
Từ 1 đến 5 năm	54.421.209.982	56.007.257.255
Trên 5 năm	94.841.935.650	105.681.014.010
TỔNG CỘNG	<u>163.840.239.008</u>	<u>176.040.206.352</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ VÀ CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và thuê đất cho các địa điểm kinh doanh xăng dầu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.479.020.817	5.402.020.817
Từ 1 đến 5 năm	22.757.995.564	22.147.117.729
Trên 5 năm	<u>64.646.246.582</u>	<u>69.032.792.170</u>
TỔNG CỘNG	<u>92.883.262.962</u>	<u>96.581.930.715</u>

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phạm Thị Thu Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Trần Bá Bộ
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn